

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 130/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá VII - Kỳ họp thứ 16 về việc thông qua đề án giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 1028/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn huyện Đức Trọng, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp mức giá theo quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Trọng trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 60/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng, Quyết định số 59/2009/QĐ-UBND ngày 25

tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh Quyết định số 60/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Đối với trường hợp đấu trúng giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp ;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Đức Hoà

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG

*(Kèm theo Quyết định số 92 /2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (thị trấn Liên Nghĩa):

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
1	Đường quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến giáp đường Hồ Xuân Hương và hết đất nhà ông Chinh	1,440
1.2	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương và giáp nhà ông Chinh đến hết nhà số 857 QL 20 cạnh Trường tiểu học Nam Sơn và hết đất nhà bà Lâm Thị Thu Hương	1,870
1.3	Từ hết đất nhà 857 QL 20 và giáp đất nhà bà Lâm Thị Thu Hương đến đường Phan Đình Phùng	3,450
1.4	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hà Huy Tập (cạnh nhà 602 QL 20)	4,610
1.5	Từ đường Hà Huy Tập (cạnh nhà 602 QL 20) hết trụ sở UBND huyện	6,480
1.6	Từ giáp trụ sở UBND huyện đến giáp đường Nguyễn Tri Phương và hết đất nhà ông Lê Đạo	5,040
1.7	Từ giáp đường Nguyễn Tri Phương và đất nhà ông Lê Đạo đến đường Cao Bá Quát và cổng sân bay	3,450
1.8	Từ đường Cao Bá Quát và cổng sân bay đến hết đất công ty Lâm Việt và hết đất quán Hiền Hòa	3,450
1.9	Từ giáp quán Hiền Hòa và nhà bà Thừa đến hết đất nhà số 151 (nhà ông Tuynh) và cổng UBND huyện cũ	4,320
1.10	Từ cổng UBND huyện cũ và giáp nhà số 151 (nhà ông Tuynh) QL 20 đến đường Lê Thị Pha và hết đất nhà ông Võ Luyện	3,450
1.11	Từ đường Lê Thị Pha và giáp đất nhà ông Võ Luyện đến giáp xã Hiệp Thạnh	2,300
2	Đường hẻm của quốc lộ 20	
2.1	Khu phố 12	
2.1.1	Đường hẻm 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	360
2.1.2	Đường hẻm 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
2.1.2.1	Từ Quốc lộ 20 vào hết đất ông Chín rô	360
2.1.2.2	Đoạn còn lại (từ giáp đất ông Chín rô đến đường Tân phú)	210
2.1.3	Hẻm 1110 Quốc lộ 20	
2.1.3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba sát nhà ông Nguyễn Đứng	360

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
2.1.3.2	Đoạn còn lại (từ ngã ba nhà ông Dũng đến đường Tân Phú)	210
2.1.4	Hẻm 1064 Quốc lộ 20	
2.1.4.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba sát nhà 1064/10	360
2.1.4.2	Nhánh phía bắc từ nhà số 1064/9 đến hết đường	290
2.1.4.3	Nhánh phía nam từ ngã ba đến hết đường	290
2.1.5	Đường hẻm 1155	360
2.1.6	Hẻm sát cây xăng Liên Nghĩa (từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đối diện đất ông Nông Việt Hoàng)	360
2.1.7	Đường hẻm 966 đến hết tổ 6	360
2.1.8	Đường hẻm 966 đến ngã ba cây Quéo	360
2.1.9	Đường hẻm 902 đến giáp ngã ba đường đi cây Quéo	360
2.2	Khu phố 10	
2.2.1	Đường hẻm 1025.	360
2.2.2	Đường hẻm 983.	360
2.2.3	Đường hẻm 915 đến đường Hoàng Văn Thụ	360
2.2.4	Đường hẻm 895.	360
2.2.5	Đường hẻm 832	430
2.2.6	Đường hẻm 848	350
2.2.7	Đường hẻm 857 đến Hoàng Văn Thụ	1,010
2.3	Khu phố 8	
2.3.1	Đường hẻm 774.	360
2.3.2	Đường hẻm 831.	360
2.3.3	Đường hẻm 819A.	360
2.3.4	Đường hẻm 789 đến đường Hoàng Văn Thụ	1,730
2.3.4.1	Hẻm của đường hẻm 789	350
2.3.5	Đường hẻm 773.	360
2.3.6	Đường hẻm 564 (hẻm trước cây xăng Vật Tư. cfé Nhật Anh).	720
2.4	Khu phố 1	
2.4.1	Đường hẻm 496.	1,150
2.5	Khu phố 4	
2.5.1	Đường hẻm 595 (từ giáp đất nhà ông Phán đến hết đất nhà ông Nguyễn My và giáp kềm 583)	720
2.5.2	Đường hẻm 583 (từ giáp nhà may Văn Đồng đến giáp ngã tư chùa (hẻm 553)	720

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
2.5.3	Đường hẻm 553	
2.5.3.1	Từ QL 20 đến ngã tư chùa	860
2.5.3.2	Từ ngã tư chùa đến hết nhà ông Đỗ Văn Thân (hết đường nhựa)	360
2.5.3.3	Từ ngã ba sát nhà 553/17 (nhà ông Nguyễn Văn Em) đến hết đường nhựa theo hướng xuống sông	360
2.5.3.1	Đường hẻm 501 đến giáp nhà 501/5 (nhà ông Thục, bà Nương)	720
2.5.4	Đường hẻm 459	430
2.5.5	Đường hẻm sát nhà ông Thử	290
2.5.6	Đường vào sân bay	2,880
2.5.7	Đường hẻm 335 (Từ giáp đất nhà ông Thanh đến đường Cao Bá Quát)	430
2.6	Khu phố 6	
2.6.1	Đường hẻm 108 đến đường sát nhà 108/1	500
2.6.2	Đường hẻm 102	500
2.6.3	Đường hẻm 68 (đường vào UBND huyện cũ)	
2.6.3.1	Từ QL 20 đến cổng trường Dân tộc nội trú	720
2.6.3.2	Hẻm 68/13 (nhà ông Trần Văn Hùng) đến hết đường	720
2.6.4	Đường hẻm 56	290
2.6.5	Đường hẻm 46	
2.6.5.1	Từ QL 20 đến hết đất nhà 46/2 và nhà 46/7	430
2.6.5.2	Từ đường giáp hẻm 27 Lê Thị Pha (nhà ông Phạm Chút) và đất nhà 46/23 Quốc lộ 20 đến đường giáp đường Lê Văn Tám (nhà ông An thuế)	430
2.6.5.3	Từ đường Lê Văn Tám (nhà ông An thuế) đến giáp đường cao tốc	300
2.6.6	Đường hẻm 26 đến ngã ba giáp nhà 26/9	360
2.6.7	Hẻm 17 QL20 đến bờ sông	240
3	Quốc lộ 27	
3.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1,440
3.2	Đường hẻm của quốc lộ 27	
3.2.1	Đường hẻm 62	430
3.2.2	Đường hẻm 74	430
3.2.3	Đường hẻm 96	430
3.2.4	Đường hẻm 130	420
3.2.5	Đường hẻm 132 (giáp ranh xã Liên Hiệp)	420

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
4	Đường cao tốc	
4.1	Từ giáp công ty Lâm Việt và nhà bà Thừa đến giáp Quốc lộ 27 và công sát nhà số 36	4,320
4.1.1	Hẻm số 30 (nhà Phạm Văn Lai)	280
4.2	Từ Quốc lộ 27 và công sát nhà số 36 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3,000
5	Đường Lê Thị Pha	
5.1	Từ quốc lộ 20 đến ngã ba rẽ vào đường Lê Văn Tám (hẻm 27 Lê Thị Pha)	650
5.2	Đoạn còn lại của đường Lê Thị Pha	430
5.2.1	Hẻm 11 đường Lê Thị Pha	290
5.2.2	Hẻm 27 đến giáp hẻm 46 QL 20 (ngã ba nhà ông Phạm Chút)	430
6	Đường Lê Văn Tám	
6.1	Từ quốc lộ 27 đến ngã ba	860
6.2	Từ ngã ba đến giáp ranh xã Liên Hiệp	850
6.2.1	Các hẻm của đoạn từ ngã ba đến giáp ranh xã Liên Hiệp	350
6.3	Từ ngã ba đến giáp đường cao tốc	850
6.4	Từ giáp đường cao tốc (nhà số 46, nhà số 99) đến hết đất Trường Dân tộc nội trú	850
6.5	Từ giáp đất trường Dân tộc nội trú qua nhà ông Thống theo đường nhựa đến đường giáp hẻm 46 Quốc lộ 20 (nhà ông An thuế)	430
6.6	Các đoạn và các hẻm còn lại	380
7	Đường Cao Bá Quát	
7.1	Từ quốc lộ 20 đến ngã ba sát nhà số 07	570
7.2	Từ ngã ba sát nhà số 07 đến hết đường bê tông	290
7.3	Đoạn còn lại của đường Cao Bá Quát	260
8	Đường Ngô Gia Khảm	1,010
9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,440
9.1	Đường hẻm từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Lê Quý Đôn	1,010
9.1.1	Nhánh của đường hẻm từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Lê Quý Đôn	460
10	Đường Lê Quý Đôn	1,440
10.1	Hẻm của đường Lê Quý Đôn	420
11	Đường Chu Văn An	1,440
11.1	Hẻm 10 Chu Văn An (từ nhà số 10 đến nhà số 10/15)	360
11.2	Hẻm 12 Chu Văn An (từ nhà số 12A đến nhà số 12A/15)	360
12	Đường Nguyễn Tri Phương	
12.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba rẽ vào nghĩa trang	860

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
12.2	Các đoạn còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	360
13	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
13.1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp nhà số 50 (hẻm nối Tô Hiến Thành)	1,150
13.2	Từ hẻm giáp nhà số 50 (hẻm nối Tô Hiến Thành) đến hết đường	550
14	Đường Tô Hiến Thành	
14.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 56 và hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật	1,150
14.2	Từ giáp nhà số 56 và hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến hết đường	550
15	Đường Phan Chu Trinh	
15.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	1,150
15.1.1	Các hẻm của đoạn từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	280
15.2	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	550
16	Đường Nguyễn Thái Học	
16.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà ông Sơn Hải và hết đất bà Quảng Sinh	1,200
16.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thái Học	600
17	Đường Phan Bội Châu	
17.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà 42 và giáp đất nhà số 37	1,150
17.2	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	550
18	Đường Hàm Nghi	
18.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 18 và 45	1,200
18.1.1	Hẻm nhà cô Chu Thị An đến đường Bùi Thị Xuân	290
18.2	Đoạn còn lại của đường Hàm Nghi	600
19	Đường Bùi Thị Xuân	
19.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 15 và 54	1,200
19.2	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	500
20	Đường Sư Vạn Hạnh	
20.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba sát nhà số 44	1,200
20.2	Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh	600
21	Đường Cù Chính Lan	
21.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 43 và 46	1,200
21.2	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	600
22	Đường Nguyễn Du	
22.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	1,150
22.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Du	550
23	Đường Lê Thánh Tông	

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
23.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 29 và 40	900
23.2	Đoạn còn lại của đường Lê Thánh Tông	400
23.3	Hèm nối Nguyễn Du và Lê Thánh Tông (đường nhà ông Thương)	390
24	Đường Kim Đồng	
24.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 28 và 31	570
24.2	Đoạn còn lại	290
25	Đường Tô Hiệu	570
25.1	Đường hèm 04	430
25.2	Đường hèm 42	430
26	Đường Võ Thị Sáu	
26.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	570
26.2	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	360
26.2.1	Đường hèm 02	360
26.2.2	Đường nối Võ Thị Sáu và đường Bé Văn Đàn	350
27	Đường Bé Văn Đàn	
27.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết trường dân lập Trung Sơn	430
27.2	Đoạn còn lại của đường Bé Văn Đàn	290
28	Đường Ngô Quyền	
28.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở khu phố 7)	430
28.2	Từ ngã tư (trụ sở khu phố 7) đến ngã ba trường mẫu giáo cũ	360
28.3	Đường nối Bé Văn Đàn và đường Ngô Quyền	360
28.4	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến hết đường nhựa	210
28.5	Đường nối trụ sở khu phố 7 đến đường Quang Trung	350
28.6	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến đường Quang Trung	220
29	Đường Quang Trung	
29.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư hết nhà số 70 và 65	390
29.2	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	260
30	Đường Lê Lợi	
30.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư hết nhà số 78 và 43	380
30.2	Đoạn còn lại của đường Lê Lợi	250
31	Đường Hà giang	290
32	Đường Bạch Đằng	
32.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 08 và 03	370

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
32.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	250
33	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
33.1	Từ Thống Nhất đến ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	360
33.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Bá Ngọc	290
34	Đường Nguyễn Trãi	
34.1	Từ đường Hà Giang đến đường Quang Trung	300
34.2	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	420
34.3	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	430
34.4	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	430
34.5	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	790
34.6	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	790
34.7	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	720
35	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
35.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	430
35.2	Đoạn còn lại	290
36	Đường Thống Nhất	
36.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ	1,000
36.2	Từ đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở khu phố 5	1,580
36.3	Từ đường đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở khu phố 5 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	2,500
36.4	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến đường Trần Hưng Đạo và hết nhà số 199	4,320
36.5	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp nhà số 199 đến đường Hàm Nghi và hết nhà số 42	5,760
36.6	Từ Hàm Nghi và giáp nhà số 42 đến hết nhà số 21 (Ngọc Thạnh)	5,040
36.7	Từ giáp nhà số 21 (Ngọc Thạnh) đến đường Nguyễn Thiện Thuật	4,320
36.8	Đường hẻm đường Thống Nhất	
36.8.1	Đường hẻm 27 đến hết nhà 27/31	860
36.8.2	Từ giáp nhà 27/31 đến hết đường	430
36.8.3	Đường hẻm số 40 đến ngã tư (hẻm Hai Bà Trưng nối 3/2)	1,350
36.8.3.1	Từ ngã tư (hẻm Hai Bà Trưng nối 3/2) đến hết đường	1,000
36.8.4	Đường hẻm số 124 (đường phé binh cũ) đến Trần Quốc Toàn	1,200

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
36.8.5	Đường hẻm số 176	1,150
36.8.6	Các đường hẻm của đoạn giáp xã Phú Hội đến ngã ba Bạch Đằng	290
37	Đường Hoàng Văn Thụ	
37.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Lý Thường Kiệt	2,160
37.2	Từ đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba Duy tu	1,870
37.2.1	Các đường hẻm thuộc đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba Duy Tu	290
37.3	Từ ngã ba Duy tu đến đường ra trường Tiểu học Nam Sơn	1,440
37.3.1	Đường hẻm số 179 đến hết nhà số 179/4	430
37.3.2	Đường hẻm từ số nhà 179/1 đến hết đường nhựa	290
37.3.3	Đường hẻm từ số nhà 179/9 đến hết đường nhựa	290
37.3.4	Từ số nhà 179/1 đường đất rẽ trái	290
37.3.5	Các đường hẻm của đoạn từ ngã ba Duy tu đến đường ra trường Tiểu học Nam Sơn	290
37.4	Từ đường ra trường Tiểu học Nam Sơn đến QL 20 (gần trụ sở khu phố 10)	1,010
37.4.1	Các đường hẻm của đoạn từ đường ra trường Tiểu học Nam Sơn đến QL 20 (gần trụ sở khu phố 10)	240
38	Đường Trần Hưng Đạo	
38.1	Từ Thống Nhất đến hết ngân hàng Đầu tư và Lý Thường Kiệt	6,800
38.2	Từ giáp ngân hàng Đầu tư và Lý Thường Kiệt đến Phan Huy Chú và hẻm 131 Trần Hưng Đạo	6,600
38.3	Từ Phan Huy Chú và hẻm 131 Trần Hưng Đạo đến QL 20	6,480
38.4	Đường hẻm đường Trần Hưng Đạo	
38.4.1	Đường hẻm số 127 Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Khuyến	4,650
38.4.2	Đường hẻm số 131 Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quốc Toàn	4,650
39	Đường Lê Anh Xuân	
39.1	Từ đường Thống Nhất đến Nguyễn Viết Xuân	6,480
39.2	Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	6,600
39.3	Từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Phạm Văn Đồng	6,800
40	Đường Duy Tân	6,600
41	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6,480
42	Đường Phạm Văn Đồng	7,800
43	Đường Nguyễn Viết Xuân	6,480
44	Đường Hai Bà Trưng	

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
46.1	Từ Thống Nhất đến Nguyễn Viết Xuân	6,480
46.2	Từ Nguyễn Viết Xuân đến Phạm Văn Đồng	6,800
45	Đường Ngô Gia Tự	4,000
46	Đường 2 Tháng 4	3,000
46.1	Đường hẻm từ đường 2/4 đến Hai Bà Trưng	
46.1.1	Từ đường 2/4 đến đường Ngô Gia Tự	1,400
46.1.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến Hai Bà Trưng	1,200
47	Đường Phan Huy Chú	5,520
48	Đường Nguyễn Công Hoan	4,800
49	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
49.1	Từ Trần Hưng Đạo đến ngã tư	4,500
49.2	Từ ngã tư đến hẻm 176 Thống Nhất và trường Sơn Ca	3,000
49.3	Đoạn còn lại đến đường Hoàng Văn Thụ	2,400
50	Đường Trần Quốc Toản	
50.1	Từ Trần Hưng Đạo đến hết nhà 21 và đường sát nhà số 16	4,500
50.2	Từ giáp nhà số 21 và từ ngã ba sát nhà số 16 đến bờ tường vật tư và đến giáp đường Nguyễn Khuyến	2,000
50.3	Đường hẻm số 30 đến giáp hẻm 131 Trần Hưng Đạo.	1,750
50.4	Các hẻm còn lại của đường Trần Quốc Toản	500
51	Đường Lý Thường Kiệt	
51.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Trần Quốc Toản	5,000
51.2	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	2,400
51.3	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	600
52	Đường Nguyễn Khuyến	
52.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quốc Toản và hết đất nhà Đặng Văn Minh	4,000
52.2	Từ đường Trần Quốc Toản và giáp đất nhà Đặng Văn Minh đến Hoàng Văn Thụ	2,160
52.3	Các đường hẻm của đường Nguyễn Khuyến	300
53	Đường Phan Đình Phùng (từ Hoàng Văn Thụ đến QL 20)	1,440
54	Đường Hồ Xuân Hương	
54.1	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết hồ Nam Sơn	720
54.2	Từ giáp hồ Nam Sơn đến công trại Gia Chánh	570

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
54.3	Các đường nhánh	360
55	Khu Nam sông Đa Nhim	
55.1	Từ đập tràn Cao Thái đến đường số 1 đi Phú Hội đến hết khu quy hoạch Nam sông Đa Nhim	210
55.2	Các trục đường trong khu quy hoạch Nam sông Đa Nhim	210
55.3	Từ đường số 1 đi nghĩa trang đến mương thủy lợi	170
55.4	Các trục đường còn lại	144
	GIÁ ĐẤT KHU TÂY NAM SƠN	
1	Khu quy hoạch Lô 90	
1.1	Mặt đường rộng 10 mét	1,730
1.2	Mặt đường rộng 6 mét	1,300
1.3	Mặt đường rộng 4 mét	1,010
2	Khu quy hoạch Lô Thanh Thanh	
2.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú	1,300
2.2	Trục đường đôi	1,700
2.3	Mặt đường rộng 10 mét	1,730
2.4	Mặt đường rộng 8 mét	1,550
2.5	Mặt đường rộng 7 mét	1,400
2.6	Mặt đường rộng 6 mét	1,300
2.7	Đoạn từ Lê Hồng Phong đến giáp đường đôi (đường Trần Phú kéo dài)	1,600
3	Đường Lê Hồng Phong	
3.1	Từ quốc lộ 20 đến ngã tư chùa Hải Đức	2,160
3.2	Từ ngã tư chùa Hải Đức đến ngã ba vào Tân Việt Cường	1,300
3.3	Từ ngã ba vào Tân Việt Cường đến hết trường Nguyễn Trãi	1,010
3.4	Đoạn còn lại của đường Lê Hồng Phong	570
4	Đường Đào Duy Từ	
4.1	Từ Lê Hồng Phong đến Phạm Ngọc Thạch	1,730
4.2	Từ Phạm Ngọc Thạch đến giáp Trần Phú	1,600
4.1	Hẻm 1, hẻm 2	1,150
5	Đường Nguyễn Trung Trực	1,300
6	Đường Tú Xương	1,300
7	Đường Phạm Ngọc Thạch	1,300

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
8	Đường Phạm Hồng Thái	1,010
9	Đường Trần Nhân Tông	
9.1	Từ QL 20 đến Tú Xương	1,800
9.2	Từ Tú Xương đến Đào Duy Từ	1,600
9.3	Hẻm nối Trần Nhân Tông và Phạm Ngọc Thạch	1,100
10	Đường Phạm Ngũ Lão	
10.1	Từ Đoàn Thị Điểm đến Đào Duy Từ	1,300
10.2	Từ Đào Duy Từ đến giáp khu quy hoạch lô Thanh Thanh	1,150
11	Đường Xuân Thủy	
11.1	Từ Trần Phú đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	2,500
11.1.1	Đường nối Xuân Thủy đến khu dân cư khu phố 2	2,500
11.2	Từ Tô Vĩnh Diện đến Trần Nhân Tông	1,440
12	Đường Đoàn Thị Điểm	1,300
13	Đường Tô Vĩnh Diện	
13.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Đoàn Thị Điểm	1,870
13.2	Từ Đoàn Thị Điểm đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	1,500
14	Đường Trần Phú (kể cả đoạn kéo dài đến hết đường đôi)	
14.1	Từ Quốc Lộ 20 đến giáp Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	3,600
14.2	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến hết đường đôi	2,160
15	Đường Nguyễn Văn Linh	
15.1	Từ giáp Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2,160
15.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1,440
15.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1,250
15.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	870
15.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	600
16	Đường nối Nguyễn Văn Linh và Trần Phú	870
17	Đường Huỳnh Thúc Kháng	580
18	Đường Đinh Tiên Hoàng	
18.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	1,730
18.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1,440

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
18.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1,350
18.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,150
18.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	720
19	Đường Hà Huy Tập	
19.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	1,730
19.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1,440
19.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1,350
19.4	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	870
19.5	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	580
20	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
20.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường An Dương Vương	1,010
20.2	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	580
21	Đường An Dương Vương	580
22	Đường Tăng Bạt Hổ	720
23	Đường Phan Đăng Lưu	1,580
24	Đường Phan Đình Phùng	
24.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Trường Chinh	1,730
24.2	Từ đường Trường Chinh giáp đường Lý Thái Tổ	1,010
25	Đường Lý Thái Tổ	720
26	Đường Trường Chinh	
26.1	Từ Phan Đình Phùng đến đường Đinh Tiên Hoàng	870
26.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Phạm Hùng	1,010
26.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trần Phú	1,200
27	Đường Phạm Hùng	
27.1	Từ Phan Đình Phùng đến đường Đinh Tiên Hoàng	1,150
27.2	Đường Đinh Tiên Hoàng đến Trần Phú	1,300
28	Đường Bà Triệu	1,150
29	Đường từ đường lệch (giáp chợ đầu mối và đuôi lô Thanh Thanh) đến đường Bà Triệu	960
29.1	Đoạn còn lại từ đường Bà Triệu đến đường nông trường bộ cũ	720
30	Đường giáp đường đôi (nhà hàng Tân Việt Cường) đến giáp đường Bà Triệu	960
31	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ Trần Phú đến Lê Thị Hồng Gấm)	720

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
-------	----------------------------	---------

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
	<u>Xã HIỆP AN:</u>	
	Khu vực I:	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Đường quốc lộ 20 qua địa bàn xã từ giáp xã Hiệp Thạnh đến hết đất đình Trung Hiệp	1,100
1.2	Từ giáp đất đình Trung Hiệp đến giáp địa phận Đà Lạt	960
2	Khu tái định cư Hiệp An	
2.1	Đường từ QL 20 đi vào	630
2.2	Đường ngang (song song QL20)	530
3	Khu tái định cư Hiệp An I	
3.1	Đường ngang thứ I tính từ QL20 (song song QL20)	960
3.2	Đường ngang thứ II tính từ QL20 (song song QL20)	630
3.3	Đường ngang thứ III tính từ QL20 (song song QL20)	530
4	Khu tái định cư Hiệp An II	
4.1	Đường từ QL 20 đi vào (Từ lô A1 đến lô A10)	630
4.2	Đường ngang thứ I tính từ QL20 (song song QL20)	960
4.3	Đường ngang thứ II tính từ QL20 (song song QL20)	630
4.4	Đường ngang thứ III tính từ QL20 (song song QL20)	530
5	Các đường nhánh từ QL 20 đi vào.	
5.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba công ty vàng, bạc, đá quý	230
5.2	Từ Quốc lộ 20 vào nghĩa trang đến ngã ba nhà Thao Hường	190
5.3	Từ ngã ba nhà Nga Hiếu đến ngã ba sát nhà ông Lê Văn Ba	250
5.4	Đường vào thôn K'Long C đến giáp cống mương thủy lợi	190
5.5	Đường vào thôn Tân An đến ngã ba cây Đa	230
5.6	Đường sát trường THCS đến mương thủy lợi	190
5.7	Đường vào thôn K'Rèn đến ngã ba nhà thờ	190
5.7.1	Các đoạn còn lại của các trục trên	150

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
5.8	Từ quốc lộ 20 đến cổng làng nghề K'Long	190
5.9	Từ ngã ba nhà thờ K'Rèn đến hết đất ông Vi Quốc Bửu	125
5.10	Từ QL 20 vào mỏ đá (đường vào nhà ông Ga)	130
5.11	Từ QL 20 vào đất Mỹ Phòng	130
5.12	Từ QL 20 vào làng Đại Dương	130
5.13	Từ QL 20 (cạnh nhà ông Trí) vào xóm cây Đa	130
5.14	Từ QL 20 (cạnh nhà bà Thảo) đến đường cao tốc	130
5.15	Từ QL 20 (cạnh trường Tiểu học) vào đất ông Phu	130
5.16	Từ QL 20 (cạnh chùa Tường Quang) đến nương thủy lợi	130
5.17	Từ QL 20 (đối diện chùa Tường Quang) vào nhà ông Mỹ	130
5.18	Từ QL 20 (cạnh nhà ông Bộ) đến nương thủy lợi	130
5.19	Từ QL 20 (đường cây xoài vào xóm Gò I) đến cây đa	130
5.20	Từ QL 20 (cạnh BND thôn Định An) đến nương thủy lợi	130
5.21	Từ QL 20 (cạnh Cty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	130
5.22	Từ QL 20 (cạnh tượng Phật Bà) đến suối Đa Tam	130
5.23	Từ QL 20 (cạnh BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	130
5.24	Từ QL 20 (đường vào nhà ông Bá) đến nương thủy Lợi	130
5.25	Từ QL 20 (cạnh nhà ông Lê Diêu) đến nương thủy lợi	130
5.26	Từ QL 20 (đường vào xóm miền Tây) đến suối Đa Tam	130
5.27	Từ QL 20 (cạnh Cty Hoa Phong Lan) đến nương thủy lợi	130
5.28	Từ QL 20 (cạnh Cty Hoa Phong Lan) đến hết nhà ông Hội	130
5.29	Từ QL 20 (bên cạnh nghĩa trang K'Long cũ) đến suối Đa Tam	130
5.30	Từ QL 20 (cạnh nhà thờ K'Long) vào chiết nạp ga	130
5.31	Từ QL 20 (cạnh BQL rừng) đến suối Đa Tam	130
5.32	Từ QL 20 (đường vào vườn ươm Thích Thùy) đến đường cao tốc	
5.32.1	Từ QL 20 đến cự ly 300m	160
5.32.2	Đoạn còn lại	130
5.33	Từ QL 20 (đường vào nhà ông Lê Bá Duy) đến suối Đa Tam	130
5.34	Từ QL 20 đến Cty Hưng Nông	160
5.35	Từ QL 20 đến đường cao tốc (bên cạnh nhà Pháp Lan)	
5.35.1	Từ QL 20 đến 300m	160
5.35.2	Đoạn còn lại	150
5.36	Từ QL 20 (cạnh nhà K'Cu) vào đất ông K'Len	160

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
5.37	Từ ngã ba nhà ông Ha Goi đến trại heo	130
5.38	Từ ngã ba quạt gió đến giáp ngã ba đường Nga Hiếu đi vào	240
5.39	Từ QL 20 (Kho xưởng Cty Thủy Lợi 2) đến ngã ba đường thôn Đarahoa	189
5.40	Từ QL 20 (vào nhà ông Táp) đến suối Đa Tam	160
5.41	Từ QL 20 (đường vào nhà Hoa Hiền) đến hết đất ông Dư	130
5.42	Từ QL 20 (cạnh Cty Nông sản Thực phẩm) đến suối Đa Tam	130
5.43	Từ QL 20 (cạnh nhà bà Đào) đến suối Đa Tam	130
5.44	Từ QL 20 (đường vào nhà ông Vĩnh) đến suối Đa Tam	130
5.45	Từ QL 20 (cạnh xí nghiệp sứ) đến suối Đa Tam	130
5.46	Từ QL 20 (cạnh Cty Cơ khí) đến Đồi Căn Cứ	130
5.47	Từ QL 20 (đường vào nhà ông Hoàng Hồng Quang) đến cao tốc	
5.47.1	Từ QL 20 đến hết đất ông Hoàng Hồng Quang	160
5.47.2	Từ giáp đất ông Hoàng Hồng Quang đến đường cao tốc	130
5.48	Từ QL 20 chạy dọc nương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh)	130
5.49	Từ QL 20 (cạnh nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Quyết	130
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	105
	<u>Xã HIỆP THANH:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ và hết đất ông Nguyễn Tui	1,200
1.2	Từ ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ và giáp đất ông Nguyễn Tui đến hết đất ông Đước và ngã ba đường vào kho muối	1,680
1.3	Từ ngã ba đường vào kho muối và giáp đất ông Đước đến hết trụ sở UBND xã và hết đất ông Nguyễn Đức Toàn	2,160
1.4	Từ giáp UBND xã và giáp đất ông Nguyễn Đức Toàn đến hết đất trường Quảng Hiệp và hết đất Trường cấp III.	1,400
1.5	Từ giáp trường Quảng Hiệp và giáp trường cấp III đến giáp xã Hiệp An	960
2	Đường Quốc lộ 27	
2.1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết đất ông Nguyễn Văn Nê và hết cây xăng Quế Anh	1,600
2.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Nê và giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Fimnôm	1,400

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
2.3	Từ cầu Fimnôm đến hết đất ông Lý	850
2.4	Từ giáp đất ông Lý đến giáp huyện Đơn Dương	880
	Khu vực II:	
1	Đường chính thôn Bồng Lai	
1.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba nhà ông Lê Phước Mỹ	505
1.2	Từ giáp nhà ông Lê Phước Mỹ đến hết đất chùa Phật Mẫu	660
1.3	Từ giáp chùa Phật mẫu đến cầu sắt huyện Đơn Dương	275
2	Đường nhánh thôn Bồng Lai	
2.1	Từ ngã ba nhà bà Vũ Thị Hoa đến hết đất ông Nguyễn Khánh	220
2.2	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Sửu đến hết Ấp Lu	165
2.3	Từ ngã ba đi chùa An Sơn đến ngã ba (nhà ông Trần Chí Thành)	220
2.3.1	Từ ngã ba (nhà ông Trần Chí Thành) đến hết chùa An Sơn	130
2.3.2	Từ ngã ba (nhà ông Trần Chí Thành) đến giáp Cầu Sắt	200
2.4	Từ ngã ba (nhà ông Hồ Văn Hưng) đến ngã ba chùa Huệ Quang	200
2.5	Từ ngã ba (chùa Phật Mẫu) đến hết đất nhà ông Nguyễn Lành	200
3	Đường nhánh Quốc lộ 20 địa bàn thôn Phú Thạnh	
3.1	Đường cạnh nhà thờ Liên Khương đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	200
3.2	Đường cạnh quán cơm Ngọc Hạnh đến hết đất ông Tám Sung	200
3.3	Đường vào trường tiểu học Phú Thạnh đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	200
3.4	Đường cạnh nhà ông Hà Sơn đến hết đất ông Trần Quốc Tuấn	200
3.5	Đường ngã ba ông Trần Nại đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	200
3.6	Đường ngã ba nhà ông Sáu Cư đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	200
3.7	Đường từ nhà ông Trần Văn Thảo đến trục đường thôn Phú Thạnh	200
3.8	Đường vào nghĩa trang đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	200
4	Đường thôn Phú Thạnh	
4.1	Từ ngã ba nghĩa trang đến hết trường tiểu học Phú Thạnh	160
4.2	Từ ngã tư (nhà ông Tám Sung) đến giáp nhà thờ	130
4.3	Từ ngã tư (nhà ông Tám Sung) đến hết nhà bà Bảo	130
4.4	Từ ngã ba nhà ông Trần Văn Thừa đến ngã ba nhà ông Bửu	130
4.5	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Bửu đến hết đất ông Trần Đức Trọng	130
4.6	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến hết đất ông Lê Minh Vân	130
4.7	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Duy Phương đến giáp suối Đa Me	130
4.8	Từ nhà ông Nguyễn Chức đến giáp nghĩa trang Phú Thạnh – Phi Nôm	130

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
5	Đường thôn Phi Nôm	
5.1	Từ QL 20 vào kho muối đến giáp nương thủy lợi	200
5.2	Từ QL 20 (nhà bà Lan) đến giáp đất ông Mai Thành Công	200
5.3	Từ QL 20 (nhà ông Đước) đến giáp nương thoát nước	200
5.4	Từ quốc lộ 27 (đường vào nhà Ba Mầm) đến giáp đất ông Nguyễn Phước	200
5.5	Từ giáp QL 27 (nhà ông Đoán) đến hết đất bà Trịnh Thị Hằng	200
5.6	Đường cạnh UBND xã đến hết đất bà Năm Ngà	300
5.7	Từ QL 20 (cạnh Quỹ Tín dụng) đến hết đất ông Ánh	300
5.8	Từ QL 20 (nhà Xuân Hải) đến giáp đất bà Lý	250
5.9	Từ QL 20 (nhà thầy Hà) đến hết đất ông Hùng	250
5.10	Từ QL 20 (vào nhà ông Quảng) đến giáp suối	250
5.11	Từ QL 20 (vào nhà ông Tàu Lý) đến giáp đất ông Mạnh	300
6	Đường thôn Quảng Hiệp	
6.1	Đường vào thủy điện Quảng Hiệp đến giáp suối	300
6.2	Từ quốc lộ 20 (vào công ty thuốc lá) đến hết đất trụ sở Cty thuốc lá	300
6.3	Từ giáp trụ sở công ty thuốc lá đến hết đất ông Nguyễn Sinh Phúc	200
6.4	Từ quốc lộ 20 (cạnh trường TH Quảng Hiệp) đến hết nhà ông Đào Trọng	200
6.5	Từ quốc lộ 20 (ngã ba trại cá Trung Kiên) đi lò gạch 7/5	200
6.6	Từ ngã ba nhà ông Phát đến nương thủy lợi	200
6.7	Từ quốc lộ 20 (giáp nhà ông Hà) đến giáp đường trục thôn Quảng Hiệp	200
6.8	Từ quốc lộ 20 (giáp nhà ông Lê Phước Phiền) đến giáp trục đường thôn Quảng Hiệp	200
7	Đường thôn Bắc Hội	
7.1	Từ QL 27 (nhà bà Hạnh) đến giáp xí nghiệp phân bón Bình Điền	110
7.2	Từ trường tiểu học Bắc Hội đến hết đất ông Nguyễn Văn Lửa	110
7.3	Đường từ nhà bà Phạm Thị Lùng đến giáp nghĩa trang	110
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	105
	<u>Xã LIÊN HIỆP</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp TT Liên Nghĩa đến hết UBND xã Liên Hiệp	1,080

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
1.2	Từ giáp UBND xã Liên Hiệp đến ngã ba giáp nhà ông Thạnh	1,080
1.3	Từ ngã ba nhà ông Thạnh đến ngã ba vào kho lương thực	900
1.4	Từ ngã ba vào kho lương thực đến mốc Km4	660
1.5	Từ mốc Km4 đến giáp xã N'Thôn Hạ	530
2	Từ quốc lộ 27 vào hết chợ Liên Hiệp	660
3	Đoạn Cổng Vàng vào ngã ba nhà thờ	
3.1	Từ ngã ba Cổng Vàng đến giáp ngã tư thứ hai	720
3.2	Từ ngã tư thứ hai đến ngã ba nhà thờ	590
4	Đường Lê Hồng Phong	
4.1	Từ ngã tư chùa đến ngã ba hết đất ông Ngự	1,080
4.2	Từ giáp đất ông Ngự đến hết trường Nguyễn Trãi	920
4.3	Từ giáp trường Nguyễn Trãi đến giáp xã N'Thôn Hạ	530
5	Từ đường Lê Hồng Phong đến tường rào sân bay	1,440
	Khu vực II:	
1	Đường nhánh Quốc lộ 27 (từ TT. Liên Nghĩa đến Cổng Vàng)	
1.1	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Lang) đến giáp kho ngoại thương	200
1.2	Từ quốc lộ 27 (nhà Hạnh Công) đến hết đất ông Trịnh	200
1.3	Từ quốc lộ 27 (nhà bà Đức) đến hết đất ông Tính	200
1.4	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Phú) đến tường rào sân bay	200
1.5	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Sơn thuế) đến hết đất ông Sản	200
1.6	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Hoà) qua nhà ông Diệu đến hết đường	200
1.7	Từ quốc lộ 27 (Trạm Y Tế) đến đất hết đất nhà ông Nam	200
2	Đường nhánh Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)	
2.1	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Thạnh) qua ngã tư nhà ông Quang đến hết đường	200
2.2	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Hiệu) đến hết đất nhà ông Đức	200
2.3	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Khoa) đến hết đất ông Hùng Kiều	200
2.4	Từ quốc lộ 27 (đất nhà ông Bến) đến hết đất nhà ông Nghê	200
2.5	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Thanh Luyện) đến hết đất bà Ngâu	200
2.6	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Luật) đến hết trại heo ông Quân	200
2.7	Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất ông Há	200
2.8	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Tiến) đến hết đất nhà ông Định	110
2.9	Từ quốc lộ 27 (cây đa) đến hết đất ông Thắng	200
2.10	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Doãn Minh) đến hết đất ông Liêm	200

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
2.11	Từ quốc lộ 27 (đất bà Lưu) đến hết nhà ông Hương	200
2.12	Từ quốc lộ 27 (đất ông Sáu Thọ) đến hết đất nhà ông Thập	200
2.13	Từ quốc lộ 27 (đất ông Năm Nghị) đến hết đất ông Mỹ	200
2.14	Đường vào khu tái định cư	200
2.15	Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam	
2.15.1	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Đình Tam đến hết đất ông Dền	200
2.15.2	Từ đất nhà ông La Văn Sáng đến giáp đất ông Long	200
3	Các trục đường trong khu dân cư	
3.1	Từ ngã tư nhà ông Kiện đến hết đất ông Tính	200
3.2	Từ ngã tư nhà ông Đức đến giáp khu phố 6, thị trấn Liên Nghĩa	200
3.3	Từ ngã tư nhà ông Khoát đến giáp TT. Liên Nghĩa	200
3.4	Từ ngã tư đất bà Loan qua mương thủy lợi đến hết đất ông Định	200
3.5	Từ ngã tư nhà ông Duệ qua mương thủy lợi đến ngã ba đất ông Thảo	200
3.6	Từ ngã ba tu viện qua mương thủy lợi đến hết đất ông Bích	200
3.7	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	220
3.8	Các nhánh rẽ của đường từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang	200
3.9	Từ ngã tư nhà bà Thắm đến hết đất ông, bà Bảo Vị	200
3.10	Từ ngã ba nhà ông Truyền qua mương thủy lợi đến giáp thủy lợi (đoạn nhà bà Thê)	200
3.11	Từ ngã ba đất nhà ông Truyền đến hết trại heo ông Việt	200
3.12	Từ cống ngầm thủy lợi đến hết đất ông Quế	200
3.13	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp khu phố 6, TT. Liên Nghĩa	260
3.14	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến mương thủy lợi xây	260
3.15	Từ mương thủy lợi xây đến ngã ba miếu	220
3.16	Từ ngã ba miếu đến hết đất ông Lê Thiện Mỹ	220
4	Thôn Tân Hiệp	
4.1	Từ giáp Khu phố 6, thị trấn Liên Nghĩa đến đường cao tốc	260
4.2	Dọc hai bên đường cao tốc	550
4.3	Từ nhà ông Phường đến hết đất ông Thước	200
4.4	Từ nhà ông Lý A Sáng đến ngã ba Nghĩa địa	200
4.5	Từ đường cao tốc đến giáp đường Lê Thị Pha, KP6, TT. Liên Nghĩa	200
5	Thôn Nghĩa Hiệp	

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
5.1	Từ ngã ba giáp lô 90 đến ngã ba giáp đất ông Nghị	840
5.2	Từ nhà Hoa Quyền đến ngã ba nhà bà Cúc	280
5.3	Từ ngã ba nhà bà Cúc vào chùa Hải Đức	200
5.4	Từ ngã ba nhà bà Cúc đến hết nhà thờ Nghĩa Hiệp	200
5.5	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Hiệp đến hết đất ông Kháo	200
5.6	Từ ngã ba đất nhà ông Thiện đến ngã ba đất ông Kháo	280
5.7	Từ ngã ba nhà ông Lý Viết Coóc đến giáp ruộng	280
5.8	Từ Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá	280
5.9	Từ giáp nhà ông Nghị đến ngã ba đất ông Đương	200
6	Các trục đường còn lại mặt đường rộng $\geq 3m$	190
	Khu vực III:	
	Các trục đường khác (mặt đường < 3m)	105
	<u>Xã N'THÔN HA:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp Liên Hiệp đến ngã ba đường vào mỏ đá N'Thôn Hạ	250
1.2	Từ ngã ba vào mỏ đá đến ngã ba hồ Sre Kinl (thôn Đoàn kết)	320
1.3	Từ ngã ba vào hồ Sre Kinl đến giáp xã Bình Thạnh	240
2	Đường đi Nam Ban	
1.1	Từ ngã ba QL27 đến hết đất ông Khiết	320
1.2	Từ giáp đất nhà ông Khiết đến hết đất bà Bùi Thị Thận	250
1.3	Từ giáp đất nhà bà Bùi Thị Thận đến giáp xã Gia Lâm	200
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba trạm xá đến hết đất ông Ha Chú B	320
2	Từ giáp đất ông Ha Chú B đến ngã ba (nhà ông Trương Văn Hội)	260
3	Từ ngã ba nhà ông Trương Văn Hội đến hết đất ông Bành Đức Thịnh (giáp đập bà Hòa)	250
4	Từ giáp đất ông Bành Đức Thịnh (giáp đập bà Hòa) đến giáp thôn Nghĩa Lâm và giáp thị trấn Liên Nghĩa	260
5	Từ nhà ông Ha Chú B đến ngã tư nhà thờ Bon Rom	200
6	Từ ngã ba nhà ông Minh Thúy đến hết đất ông Liêng Hót Ha Nông	130
7	Từ ngã ba THCS N' Thôn Hạ đến hết đất ông Ha Brôn	120
8	Từ ngã ba nhà ông Ka Să Ha Cương đến hết đất ông My Yên	130

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
9	Từ ngã tư nhà thờ Bon Rôm đến hết đất ông Ha Hữu	150
10	Từ ngã ba giáp QL 27 (chân đập hồ Đa Me) đến ngã ba nhà ông Ha Thịnh	150
11	Từ ngã ba nhà ông Ha Thịnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Đức kéo dài đến hết đất bà K' Bền	110
12	Từ ngã ba nhà Ha Chông đến hết đất bà K' Trang	130
13	Từ ngã ba nhà K' Diên đến hết đất Ha Siêng	110
14	Từ ngã ba nghĩa địa Lạch Tông đến hết đất ông Ha Hăm	100
15	Từ nhà bà K' Jót đến hết đất ông Lương Ngọc Thiện	150
16	Từ ngã ba nhà ông Thành đến hết đất ông K' Mai	110
17	Từ ngã ba nhà ông Trung đến hết đất nhà ông Ha Khuyên, đến hết đất bà K' Xiên	100
18	Từ QL 27 (nhà Ha Tam) đến hết đất Nguyễn Thanh Toán	110
19	Từ ngã ba nhà K' Lên đến hết đất ông Ha Hứ	110
20	Từ ngã ba nhà K' Lôi đến hết đất K' Đơi A	100
21	Từ ngã ba nhà ông Bành Đức Thịnh đến hết đất ông Đặng Thế Vinh	100
22	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil đến hết đất ông Leh Lên	130
23	Từ QL 27 (mẫu giáo thôn Đoàn Kết) đến ngã ba vào nghĩa địa	105
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	85
	<u>Xã BÌNH THANH:</u>	
	Khu vực I:	
	Đường Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến hết UBND xã Bình Thạnh	260
2	Từ giáp UBND xã Bình Thạnh đến công nghĩa trang Thanh Bình	320
3	Từ công nghĩa trang Thanh Bình đến cầu Thanh Bình	380
4	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba xóm 3 đi Kim Phát	315
5	Từ ngã ba xóm 3 đi Kim Phát đến giáp Lâm Hà	230
	Khu vực II:	
1	Đường Liên xã (Tân Hội đi Lâm Hà)	130
2	Từ ngã ba nhà ông Lạc đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ	105
3	Từ ngã ba nhà bà Quản Tâm đến giáp sông Cam Ly	130
4	Từ ngã ba bà Oai đến ngã ba ông Thái (Thanh Bình 1)	140
5	Từ ngã ba nhà ông Hiếu đến ngã tư nhà ông Thái	110

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
6	Từ ngã ba nhà ông Hòe đến ngã tư nhà ông Thái	110
7	Từ ngã ba nhà ông Thái đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn	110
8	Từ ngã tư ông Thiên (Thanh Bình 2) đến giáp sông Cam Ly	130
9	Từ ngã tư chợ đến sông Cam Ly	130
10	Từ ngã tư nhà ông Hiếu đến ngã ba nhà ông Chư	130
11	Từ ngã ba nhà ông Chư đến ngã ba nhà bà Bang	105
12	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 đến ngã ba nhà bà Hồng	130
13	Từ ngã ba nhà ông Viễn đến ngã ba nhà ông Thụ	125
14	Từ ngã ba nhà ông Thanh đến ngã ba nhà ông Sơn	125
15	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn	110
16	Từ ngã ba nhà ông Vũ Tinh đến giáp N' Thôn Hạ	125
17	Từ ngã ba nhà ông Đầu đến giáp N' Thôn Hạ	125
18	Từ ngã ba nhà ông Tiên đến ngã ba nhà bà Định	125
19	Từ ngã ba nhà bà Tầm đến đền ngã ba nhà ông Ngọc	110
20	Từ ngã ba đường lò gạch đến cầu mới	125
21	Từ ngã ba sân bóng đến giáp đến giáp sông Cam Ly	130
22	Từ ngã ba nhà thờ Thanh Bình đến ngã ba nhà ông Tập	125
23	Từ ngã ba nhà ông Tập đến ngã ba nhà cô Hà	105
24	Từ ngã ba nhà ông Ký đến ngã ba nhà ông Phương	125
25	Từ ngã ba nhà ông Hảo đến giáp nương thủy lợi	130
26	Từ ngã ba nhà ông Quang đến ngã ba nhà ông Kỳ	125
27	Từ ngã ba nhà ông Trọng đến hết đất ông Lập	105
28	Từ ngã ba nhà ông Kỳ đến hết đất ông Mão	105
29	Từ ngã ba nhà ông Kỳ đến hết đất ông Quyền	105
30	Từ ngã ba nhà ông Phương đến hết đất ông Quý	105
31	Từ nương thủy lợi (xóm 3 Kim Phát) đến hết đất ông Trung	105
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	85
	<u>Xã TÂN HỘI:</u>	
	Khu vực I:	
1	Tuyến đường Liên huyện	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến hết ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1 Tân Đà)	260
1.2	Từ ngã ba đi Tân Thành đến hết trường tiểu học Tân Đà	330

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
1.3	Từ giáp trường TH Tân Đà đến ngã tư Tân Đà-Tân Trung-Tân Lập	450
1.4	Từ ngã tư đến cổng 1, xóm 1, Tân Trung	500
1.5	Từ cổng số 1, xóm 1, thôn Tân trung đến giáp khu thương mại chợ Tân Hội	600
1.6	Từ đầu khu thương mại chợ Tân Hội đến giáp ngã ba cây xăng vật tư Tân Hội và hết đất ông Từ Cửa	1,000
1.7	Từ ngã ba cây xăng vật tư Tân Hội và giáp đất ông Từ Cửa đến đường cạnh trường thôn Tân Hiệp	840
1.8	Từ đường cạnh trường thôn Tân Hiệp đến hết ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản	330
1.9	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản đến cổng số 2 hết thôn Ba Cản	330
1.10	Từ giáp thôn Ba Cản đến ngã ba đi Đình Văn -Bình Thạnh	260
1.11	Từ ngã ba đi Đình Văn – Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	200
2	Đường nội bộ khu quy hoạch chợ Tân Hội	840
3	Tuyến đường Liên xã	
3.1	Từ giáp đường Liên huyện đến hết sân bóng Tân Hội	1,000
3.2	Từ ngã ba đi Tân Thành thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	260
3.3	Từ ngã ba giáp đường 3/2 đến cổng số 1 đường 3/2	840
3.4	Từ cổng số 1 đường 3/2 đến cổng số 2 giáp xã Tân Thành	370
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Tân Hiệp- Ba Cản đến giáp Tân Thành	120
2	Từ ngã ba đi Đình Văn- Bình Thạnh đến giáp xã Bình Thạnh	120
3	Từ giáp sân bóng xã Tân Hội đến hết hồ Suối Dứa	200
4	Từ giáp hồ Suối Dứa đi Tân An-Tân Phú đến giáp xã Phú Hội	140
5	Từ trạm Y tế xã (đi Láng Cam) đến cổng thoát nước Láng Cam I, xóm 3 Tân Trung	140
6	Từ cổng thoát nước Láng Cam 1 xóm 3 Tân Trung đến cổng thoát nước đường ranh giới xóm 3 Tân Trung – xóm 4 Tân Đà	90
7	Từ cổng thoát nước xóm 3 Tân Trung – xóm 4 Tân Đà đến cổng thoát nước lảng Gia Bá xóm 4 Tân Đà	90
8	Từ cổng thoát nước lảng Gia Bá xóm 4 Tân Đà đến giáp đường Liên huyện (đỉnh dốc xóm 1 Tân Đà)	130
9	Từ cổng văn hóa thôn Tân Đà đến ngã tư Tân Đà – Tân Lập	130
10	Từ ngã tư Tân Đà – Tân Lập đến hết đất ông Lưu Đức Dũng xóm 1 Tân Lập	110
11	Từ ngã tư Tân Đà – Tân Lập – Tân Trung đến lô đất công xóm 3 Tân Lập	130
12	Từ lô đất công xóm 3 Tân Lập đến đỉnh dốc nghĩa địa thôn Tân Lập	100

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
13	Từ ngã tư Tân Đà – Tân Lập – Tân Trung đến giáp nhà ông Nguyễn Nhân xóm 4 Tân Đà	130
14	Đường xóm 2 thôn Tân Lập	120
15	Từ công trường cấp 2 Tân Hội theo trục đường xóm 2 thôn Tân Hiệp đến giáp hội trường thôn Tân Hiệp	140
16	Đường xóm 2 thôn Tân An	110
17	Đường xóm 3 thôn Tân an	100
18	Đường phía sau thôn Tân Phú từ nhà ông Một Nè đến hết nhà ông Nguyễn Đức Thọ	90
19	Đường xóm 2 và 3 thôn Ba Cản	110
20	Đường từ cuối thôn Ba Cản đến giáp đường Tân An – Tân Phú	110
	Khu vực III:	
	Các tuyến đường còn lại	85
	<u>Xã TÂN THÀNH:</u>	
	Khu vực I:	
1	Tuyến Liên huyện (từ Phú Hội đến công giáp ranh xã Tân Hội)	260
2	Từ công địa giới đến hết đất ông Nguyễn Hoàng	130
3	Từ giáp đất ông Nguyễn Hoàng đến hết đất ông Lộc Văn Trí	110
4	Từ giáp đất ông Lộc Văn Trí đến hết đất ông Hiến	100
5	Từ giáp đất ông Hiến đến hết đất ông Nông Phùng Quý	130
6	Từ giáp đất ông Nông Phùng Quý đến hết đất ông Hà Thanh Nghị	190
7	Từ giáp đất ông Hà Thanh Nghị đến hết đất ông Vy Minh Thành	170
8	Từ giáp đất ông Vy Minh Thành đến hết đất bà Dìn Thị Lộc	125
9	Từ giáp đất bà Dìn Thị Lộc đến hết đất bà Sỉ Bá Thanh	200
10	Từ giáp đất bà Sỉ Bá Thanh đến hết đất ông Nguyễn Văn Thiện	220
11	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thiện đến hết đất ông Nguyễn Ngô	130
12	Từ giáp đất ông Nguyễn Ngô đến hết đất ông Bùi Phú Quốc	120
13	Từ giáp đất ông Bùi Phú Quốc đến hết đất bà Bẩy	180
14	Từ giáp đất bà Bẩy đến hết đất ông Đỗ Tiến Lãng	110
15	Từ giáp đất ông Đỗ Tiến Lãng đến hết đất ông Phan Duy Thạch	130
16	Từ giáp đất ông Phan Duy Thạch đến hết đất ông Lò Văn Nghiêm	120
17	Từ công giáp xã Tân Hội đến ngã tư đường liên xã (đường 3/2)	200
	Khu vực II:	

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
1	Từ công đội 9, xã Tân Hội đến ngã ba vào hầm cát	100
2	Từ ngã ba hầm cát đến hết đất ông Hứa Văn Phước	90
3	Từ hội trường thôn Tân Thịnh đến ngã ba nhà bà Phú	110
4	Từ nhà ông Linh Văn Vinh đến hết đất ông Chu Văn Thèn	110
5	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Mộng Hùng đến giáp đất ông Lò Xuân Hà	110
6	Từ ngã ba nhà bà Bảy đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	110
7	Từ đất nhà ông Phùng Hạnh Phúc đến hết đất ông Trần Thược	70
8	Từ đất nhà ông Nguyễn Song đến hết đất ông Đinh Như Hùng	70
9	Từ đất nhà ông Trần Cầu đến hết đất ông Nguyễn Ngọc Sơn	70
10	Từ đất nhà ông Nguyễn Hùng Tín đến hết đất ông Tấn Thanh	70
11	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa đến nương nước giáp ranh Tân Hội	70
12	Từ đất nhà ông Hoàng Bình Trung đến hết đất ông Mộng Hùng	70
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	60
	<u>Xã PHÚ HỘI:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp Liên Nghĩa đến giáp nơi trung bày hoa Cty Hoa Mặt Trời	960
1.2	Từ nơi trung bày hoa của Cty Hoa Mặt Trời (giáp hướng Liên Nghĩa) hết đất ông Trần Hoan (qua ngã ba Tân Hội)	960
1.3	Từ giáp đất ông Trần Hoan đến giáp đập phụ số 2	800
	Từ đập phụ số 2 đến cầu Đại Ninh	750
2	Đường vào xã Tân Hội	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất trường mẫu giáo R' Chai 2	530
2.2	Từ giáp trường MG R' Chai 2 đến hết đất ông Nguyễn Văn Thi	500
2.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thi đến giáp xã Tân hội	330
3	Đường Thống Nhất (kéo dài đến ngã ba Xóm Chung)	
3.1	Từ giáp TT Liên nghĩa đến hết đất chùa Phú Hội	530
3.2	Từ giáp chùa Phú Hội đến công nghĩa trang Phú Hội	530
3.3	Từ công nghĩa trang Phú Hội đến hết đất hội trường thôn Phú Tân	400
3.4	Từ giáp hội trường thôn Phú Tân đến ngã ba Xóm Chung	400
4	Đường thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất với QL 20)	330
5	Hẻm 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	330

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
6	Hẻm 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
6.1	Từ Quốc lộ 20 vào 100m	320
6.2	Đoạn còn lại	200
7	Đường từ Thống Nhất đến dốc Ba Tầng	
7.1	Từ đường Thống Nhất đến Suối Đá	200
7.2	Từ Suối Đá đến hết hồ cá ông Bảo	140
7.3	Từ giáp hồ cá ông Bảo đến cầu Suối Xanh	190
7.4	Từ cầu Suối Xanh đến ngã tư (nhà ông Bốn Gia)	200
7.5	Từ ngã tư (nhà ông Bốn Gia) đến chân dốc Ba Tầng	190
8	Khu tái định cư thôn Phú Hòa	330
9	Khu tái định cư thôn Pré	
9.1	Trục đường có mặt đường 8m	140
9.2	Trục đường có mặt đường 7m	130
9.3	Trục đường có mặt đường 6m	125
	Khu vực II:	
1	Đường vào thôn P'Re đến cầu gỗ	140
2	Đường từ cầu gỗ đến cuối làng	105
3	Đường đi thác PouGouh	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp chân ruộng	260
3.2	Đoạn còn lại đến giáp xã Tân Thành.	130
4	Đường xóm 1 thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)	260
5	Đường vào Trung tâm 05-06	140
6	Đường vào Sư đoàn 10 (xóm 4 Phú An)	140
7	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu A Chi Rông đến cuối làng	190
8	Đường khu B Chi Rông	
8.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Lữ Văn Đình	130
8.2	Từ giáp đất ông Lữ Văn Đình đến hết đất Ya Bê	125
9	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu 5 (thôn R'Chai 1) đến hết đất Ha K'Ra	130
10	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu 6 (thôn R'Chai 1) đến hết đất K'Biên	130
11	Từ ngã ba K' Nai đến hết đất ông Sập Bạc	110
12	Từ giáp đất ông Sập Bạc đến hết đất ông Lộc A Tiến	110
13	Từ đường Thống Nhất đến hết đất bà Nguyễn Thị Hoa	110
14	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Nguyễn Văn Úy	110

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
15	Từ đường Thống Nhất vào xóm Lò Rèn đến hết đất bà Chu Thị Thường	110
16	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Sáng Tàu	110
17	Từ đường Thống Nhất vào xóm Cầu Dây đến hết đất ông Phạm Thới	110
18	Từ đường Thống Nhất vào xí nghiệp cơ bản đến hết đất bà Tô Thị Quê	110
19	Từ đường Thống Nhất qua hội trường thôn Phú Hòa đến hết đất bà Lê Thị Nước	110
20	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Nguyễn Văn Gần	110
21	Từ QL 20 vào nhà ông K' Long đến giáp đường vào thác PouGouh	105
22	Các trục đường có mặt đường $\geq 3m$	110
	Khu vực III:	
	Các trục đường có mặt đường $< 3m$	85
	<u>Xã NINH GIA:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 20:	
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết đất bà Hồ Thị Hoàng	1,000
1.2	Từ giáp đất bà Hồ Thị Hoàng đến đầu dốc Đăng Sol (hết đất bà Huỳnh Thị)	1,500
1.3	Từ đầu dốc Đăng Sol (từ giáp đất nhà bà Lệ) đến cổng Đăng Sol	790
1.4	Từ cổng Đăng Sol đến cầu Hiệp Thuận	460
1.5	Từ cầu Hiệp Thuận đến cổng Học viện Lục quân	330
1.6	Từ cổng Học viện Lục quân đến giáp cầu Dạ Le	200
2	Đường vào Tà Hine.	
2.1	Nhánh cũ (từ Quốc lộ 20 đến hết đất Hồ Xuân Lưu)	1,000
2.2	Nhánh mới tiếp giáp nhánh cũ (QL20 đến hết đất ông Phiên)	1,000
2.3	Từ ngã ba nhánh cũ và mới đến hết địa bàn thôn Ninh Hòa (hết đất ông Lê Văn Hiếu)	660
2.4	Từ giáp đất ông Lê Văn Hiếu đến cổng Trung đoàn 994	440
2.5	Từ cổng Trung đoàn 994 đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine)	280
3	Đường vào thôn Thiện Chí (từ đường QL20 đến hết khu TĐCư)	
3.1	Từ QL20 đến hết đất ông Lạng	525
3.2	Từ giáp đất ông Lạng đến cổng nghĩa trang Đại Ninh	280
	Khu vực II:	
4	Các đường hẻm của Quốc lộ 20	
4.1	Từ nhà Trần Thành Lương đến cổng sát đất ông Mai Minh	160

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
4.2	Từ nhà hàng Go Go đến công gác thủy điện Đại Ninh	330
4.3	Từ nhà ông Thụ đến hết đất ông Trịnh Bá	160
4.4	Từ nhà ông Phan Thành đến hết đất ông Nguyễn Thanh Dũng	160
4.5	Từ ngã ba nhà ông Non đến ngã ba nhà ông Liên	330
4.6	Từ ngã ba nhà ông Lợi đến hết đất bà Phượng	330
4.7	Từ ngã ba nhà ông Tính đến hết đất ông Đầu	330
4.8	Từ ngã ba nhà ông Chương đến hết đất ông Huỳnh Ngọc Anh	420
4.9	Từ nhà ông Lê Văn Khiêm đến ngã ba sát đất ông Trịnh Bá	250
4.10	Từ nhà ông Ba Long đến hết đất ông Lê Văn Sinh	200
4.11	Từ nhà ông Trần Thế đến hết đất ông Huỳnh Quang Trung	200
4.12	Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất ông Đặng Đình Thuyên	250
4.13	Từ miếu Hiệp Thuận đến hết đất trường mẫu giáo Hiệp Thuận	250
4.14	Từ nhà ông Hồ Mâu đến ngã tư	200
4.15	Từ nhà máy phân bón Quốc Việt đến hết đất ông Hiền	200
4.16	Từ nhà ông Đoàn Mạnh Thủy đến hết đất ông Sảnh	200
4.17	Từ nhà ông Trần Quang Quang đến hết đất ông Chương Lợi	200
4.18	Từ QL 20 đến ngã ba nhà ông Bảy Tân	160
5	Đường vào thôn 6 (từ nhà ông Ha Sang đến hết đất bà Thông Thị Thối)	210
6	Các đường trong khu dân cư sau sân bóng	350
7	Các đường hẻm thuộc đường 724 (đường đi Tà Hine)	
7.1	Từ đất nhà bà Hường đến ngã ba sau nhà ông Đỗ Duy Tân	200
7.2	Từ đất nhà ông Trần Tử Vĩ đến cổng trường tiểu học Đăng Srôn	200
7.3	Từ đất nhà bà Chín Nhậm đến hết đất bà K' Nhum	250
7.4	Từ đất nhà ông Chương đến hết đất ông Trần Thanh Huyền	250
8	Từ cổng thôn văn hóa Thiện Chí đến hết đất ông Bảy Dây	250
9	Từ giáp nhà ông Bảy Dây đến hết đất ông Lê Nghi Hùng	200
10	Từ giáp nhà ông Lê Nghi Hùng đến ngã ba giáp đường Tân Phú	160
11	Từ ngã ba thôn Kinh tế mới đến hết đất ông Đức (thôn Tân Phú)	200
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại khác	105
	<u>Xã TÀ HINE:</u>	
	Khu vực I:	

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
1	Từ giáp xã Ninh Gia (từ cầu Đăckra) đến giáp xã Ninh Loan	100
2	Từ ngã ba đi Ninh Loan đến ngã ba đi Đà Loan (sát UBND xã)	165
3	Từ ngã ba đi Đà Loan (ngã ba sát UBND xã) đến công thủy lợi	165
4	Từ công thủy lợi đến giáp xã Đà Loan	100
5	Từ ngã ba đi Đà Loan đến ngã ba đi thác Bảo Đại	220
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến cầu thác Bảo Đại	165
2	Từ cầu thác Bảo Đại đến giáp xã Đà Loan (cầu Phú Ao)	75
3	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến hết đất ông Đức	80
4	Từ ngã ba lò gạch đến giáp xã Ninh Loan	75
5	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang đến giáp xã Ninh Loan	75
6	Từ ngã ba nhà ông Ya My đến ngã ba rẽ vào mỏ đá	55
7	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá đến mỏ đá	55
8	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá đến chân thác Bảo Đại	55
9	Từ ngã ba cây đa đến hết khu tái định cư	80
10	Từ giáp khu tái định cư đến giáp thôn Đà Thành (xã Đà Loan)	75
11	Từ ngã ba nhà ông Đàm Hải Hùng đến giáp trường THCS Tà Hine	55
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	55
	<u>Xã NINH LOAN:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên tỉnh (tuyến đi Bắc Bình)	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba ông Tứ	120
1.2	Từ ngã ba ông Tứ đến ngã ba vào nhà ông Thanh	150
1.3	Từ ngã ba vào nhà ông Thanh đến ngã ba ông Vượng	170
1.4	Từ ngã ba ông Vượng đến cầu (gần trường Trung học cơ sở)	170
1.5	Từ cầu đến ngã ba đi thôn Ninh Thái	150
1.6	Từ ngã ba thôn Ninh Thái đến hết đất ông Điện	120
1.7	Từ giáp đất ông Điện đến hết đất ông Thái	100
1.8	Từ giáp đất nhà ông Thái đến giáp Bắc Bình	100
2	Đường Liên xã đi Tà Hine - Đà Loan	
2.1	Từ ngã ba ông Tứ đến công văn hoá thôn Ninh Thuận	120

SỐ TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
2.2	Từ cổng văn hoá thôn Ninh Thuận đến giáp xã Tà Hine	115
2.3	Đường vào UBND xã (từ ngã ba đường Liên tỉnh đến hết đất ông Toan thôn Trung Ninh)	160
	Khu vực II:	
1	Từ giáp nhà ông Toan thôn Trung Ninh đến hết đất ông Ninh (Tuyết)	220
2	Từ giáp nhà ông Ninh (Tuyết) đến ngã ba đi thôn Hùng Hưng	140
3	Từ ngã ba đi thôn Hùng Hưng đến hết đất ông Mi	90
4	Từ giáp nhà ông Mi đến ngã ba (hội trường thôn Thịnh Long)	70
5	Từ ngã ba nhà mồ đến hết sân bóng	60
6	Từ ngã ba thôn Hùng Hưng đến hết đất ông Hân	90
7	Từ ngã ba ông Đạt đến ngã ba cây đa	100
8	Từ ngã ba thôn Ninh Thái đến ngã ba nhà ông Mô	70
9	Từ ngã ba nhà ông Mô đến hết đất ông Vĩ	55
10	Từ ngã ba nhà ông Mô đến hết đất ông Bội	60
11	Từ nhà ông Bội đến ngã ba nhà ông Sơn	60
12	Từ ngã ba thôn Hùng Hưng đến giáp nhà ông Soạn	70
13	Từ hết đất nhà ông Soạn đến ngã ba nhà ông Vực	65
14	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết đất ông Vinh	200
15	Từ giáp đất nhà ông Vinh qua HTX đến đường Liên tỉnh	100
16	Từ ngã ba nhà ông Thiên đến ngã ba nhà ông Long	60
17	Từ ngã ba nhà ông Vượng đến ngã ba nhà ông Nhâm	60
18	Từ ngã ba ông Đình đến hết thôn Nam Hải	60
19	Từ ngã ba nhà ông Đức (thôn Ninh Thuận) đến hết đất ông Hiệp	60
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	55
	<u>Xã ĐÀ LOAN:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên xã	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba thôn Đà Thành (nhà ông Khiêm)	130
1.2	Từ ngã ba thôn Đà Thành đến cầu thôn Đà An	200
1.3	Từ cầu thôn Đà An đến hết ngã ba trường tiểu học Đà Loan	400
1.4	Từ ngã ba trường tiểu học Đà Loan đến ngã tư đi thôn Đà Tiến	660

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
1.5	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến cầu Bà Bồng	330
1.6	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba cầu treo (đi thôn Đà Rgiềng)	155
1.7	Từ ngã ba cầu treo thôn Đà Rgiềng đến ngã ba đường đi lò gạch	155
1.8	Từ ngã ba đi lò gạch đến giáp xã Tà Năng	130
2	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đà Loan	
2.1	Từ ngã ba đường liên xã đến hết nhà may Hường	450
2.2	Từ ngã ba (nhà ông La Viết Sơn) đến hết đất ông Trần Võ	450
2.3	Từ ngã ba nhà ông Đào Duy Kháng đến hết đất bà Trần Thị Thu	350
2.4	Các nhánh còn lại	220
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Sơn đến ngã ba nhà ông Lê Văn Chuẩn (thôn Đà Thành)	120
2	Từ ngã ba nhà ông Chuẩn đến cầu Phú Ao	110
3	Từ ngã ba thôn Đà An đến ngã ba nhà ông Trần Sáu (thôn Đà An)	120
4	Từ ngã ba nhà ông Trần Sáu đến hết đất ông Nguyễn Trí Hùng	110
5	Từ giáp đất nhà ông Trí Hùng đến hết hội trường thôn Đà Thiện	100
6	Từ ngã ba nhà ông Kiêm đến hết đất ông Táp	250
7	Từ giáp đất nhà ông Táp đến cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên	210
8	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết hồ nước XN Bò sữa	110
9	Từ giáp hồ nước của XN Bò sữa đến cầu sát nhà K' Sứ (thôn Maam)	105
10	Từ cầu sát nhà K' Sứ (thôn Maam) đến ngã ba nhà ông Nhuận	110
11	Từ ngã ba nhà ông Nhuận đến giáp xã Ninh Loan	105
12	Từ công UBND xã đến ngã ba nhà ông Táp (thôn Đà Thọ)	250
13	Từ ngã ba bà Sáu (thôn Đà Thọ) đến hết trường Tiểu học thôn Sóp	100
14	Từ ngã ba bà Sáu (thôn Đà Thọ) đến hết thôn Đà Nguyên	100
15	Từ ngã ba (cạnh nhà Lê Văn Chuẩn) đến ngã ba SVĐ xã (cạnh nhà tập thể GV)	100
16	Từ ngã ba nhà bà Võ Thị Cũ (đường mới) đến giáp xã Tà Hine	100
17	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	100
18	Từ đập thôn Đà Minh đến hết rẫy ông Thành (thôn Đà Tiến)	100
19	Từ ngã ba đất bà Vân đến hết đất ông Chín (thôn Đà Tiến)	100
20	Từ ngã ba ông Đại thôn Đà Tiến đến hết đất phân trường Ma bay	100

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
21	Từ ngã ba ông Châu đến giáp đường hội trường thôn Đà Tiên	100
22	Các đoạn đường thuộc tổ 1, 2, 3, 4 thôn Đà Giang	100
23	Từ cầu bà Bồng đến ngã ba đầu đập thôn Đà Minh	120
24	Từ ngã ba lên lò gạch đến hết Cty Hoa	120
25	Từ quán ông Nguyễn Tàn đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Đà RGiềng)	100
26	Từ ngã ba nhà ông Thắng thôn Đà Rgiềng đến giáp Tà Năng	100
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường khác	65
	<u>Xã TÀ NĂNG:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên xã	
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến cầu thôn Bản Cà	95
1.2	Từ cầu thôn Bản Cà đến cầu Trạm Xá	125
1.3	Từ cầu Trạm Xá đến ngã tư trung tâm xã	190
1.4	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Bà Trung	100
1.5	Từ cầu Bà Trung đến ngã ba Cầu Vững (giáp xã Đa Quyn)	95
2	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh	90
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Dốc Đò đến ngã ba đi thôn Mac Sra	60
2	Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Mac Sra	60
3	Từ ngã ba (đổi diện đất nhà ông Quế) đến hết đất ông Biên	
3.1	Từ ngã ba (đổi diện đất nhà ông Quế) đến hết đất ông Trịnh Quang Khải	60
3.2	Từ giáp đất ông Trịnh Quang Khải đến hết đất ông Biên	60
4	Từ ngã ba (nhà ông Toan) đến hết đất ông Đặng Đình Phao	60
5	Từ ngã ba (nhà ông Chiến) đến trường tiểu học Klong Bong	
5.1	Từ ngã ba (nhà ông Chiến) đến hết đất bà Đỗ Thị Thơm	60
5.2	Từ giáp đất bà Đỗ Thị Thơm đến hết đất trường tiểu học Klong Bong	60
6	Từ ngã ba bưu điện đến cầu khi	
6.1	Từ ngã ba bưu điện đến đầu dốc nghĩa địa Tà Nhiên	60
6.2	Đoạn còn lại đến cầu khi	60

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
7	Từ ngã ba Bản Cà đi đến ngã ba đi thôn Klong Bong	60
8	Từ ngã tư xã đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	
8.1	Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi lò gạch	60
8.2	Từ ngã ba đi lò gạch đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao, Klong Bong	60
9	Từ ngã ba đi thôn Cha Răng Hao đến ngã ba trường tiểu học Klong Bong	60
10	Từ ngã đi thôn Cha Răng Hao đến hết hội trường thôn Cha Răng Hao	60
11	Từ đoạn hết đường nhựa đến hết đất bà Ma Tâm (thôn Tou Néh)	60
12	Từ nhà bà Ma Tâm (thôn Tou Néh) đến hết thôn Chiêu Krom	60
13	Từ ngã ba Cầu Vồng đến hết thôn Tà Sơn	
13.1	Từ ngã ba Cầu Vồng đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng)	60
13.2	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng) đến hết thôn Tà Sơn	60
14	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)	60
15	Từ hết thôn Tà Sơn đi đến hết thôn Bờ Lách	60
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại	55
	<u>Xã ĐA QUYN:</u>	
	Khu vực I:	
1	Từ ngã ba Cầu Vồng (giáp xã Tà Năng) đến cầu Suối Trong (cạnh nhà Hà Tấn)	110
2	Từ cầu Suối Trong đến đến trạm gác của công an huyện.	70
3	Từ trạm gác của công an huyện đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá (đường vào Chrang Hô)	65
4	Từ ngã ba nhà Ya Bá đến hết đường nhựa Ma Bó	65
	Khu vực II:	
5	Từ ngã ba nhà Ha Thế đến cổng gần nhà ông K'Điêu	65
6	Từ cổng gần nhà ông K'Điêu đến cổng gần nhà bà Ma Kiêng	60
7	Từ cổng gần nhà bà Ma Kiêng đến hết đường đá cấp phối thôn Chợ Rung	60
8	Từ ngã ba nhà ông Hai Cuội đến hết đất sản xuất tái định canh	60
9	Từ Cầu K 62 (gần nhà ông Trần Hữu Hải) đến nhà bà Sinh (Mai) và đến Cầu K 61 (gần nhà ông Ya Tân)	60
10	Từ quán nhà bà Sinh đến giáp đất nhà ông K' Chin (Chrang Hô)	60

Số TT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá
11	Từ hết đất nhà ông K'Chin đến ngã ba nhà ông Ya Bá.	60
12	Từ ngã ba nhà ông Khánh đến hết công ty Mai Tiên	60
13	Từ giáp công ty Mai Tiên đến hết xí nghiệp Vàng	60
14	Từ hết đường nhựa Ma Bó đến đập Ma Bó	60
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại	55